

Phiếu an toàn kỹ thuật
Phiếu an toàn kỹ thuật theo Quy định (EC) Số 1907/2006

Tên sản phẩm: **Dung môi làm sạch bề mặt PK 700 5L/Hộp hiệu R-M**

Mã sản phẩm : SV20-0240 RM05

Ngày in : 26.04.2018

Ngày sửa đổi : 13.04.2018

Trang : 18

Phiên bản số.12

EUREN 000000000041

Phần 1: Xác định sản phẩm/pha trộn/undertaking

1.1. Xác định sản phẩm

Dung môi làm sạch bề mặt PK 700 5L/Hộp hiệu R-M
SV20-0240 RM05
54761178

1.2. Cách sử dụng, cách pha và các khuyến nghị

Khuyến nghị khi sử dụng

Sản phẩm dùng trong ngành công nghiệp hoàn thiện ô tô

1.3. Thông tin chi tiết của nhà cung cấp phiếu an toàn kỹ thuật

BASF France SAS Division Coatings
Rue André Pommery
60840 Breuil-le-Sec, Z.I. de Breuil-le-Sec
France

Địa chỉ E-mail:

Product-Safety-Coatings@basf.com

1.4. Đường dây nóng

+49 180 2273 112

Phần 2: Nguy hiểm

2.1. Phân loại các chất hoặc hỗn hợp

Theo quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP]

- Flam. Liq. 3, H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy.
- Skin Corr./Irrit. 2, H315 Nguyên nhân gây kích ứng da.
- Eye Dam./Irrit. 2, H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- STOT SE 3, H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
- Asp. Tox. 1, H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
- Aquatic Chronic 3, H412 Có hại đối với thủy sinh vật do ảnh hưởng lâu dài.

2.2. Nhãn dán

Theo quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP]

Biểu tượng cảnh báo nguy hiểm:



Từ tín hiệu:

Warning (Cảnh báo)

Cảnh báo nguy hiểm:

H226

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H315

Nguyên nhân gây kích ứng da.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H412 Có hại cho thủy sinh vật với các hiệu ứng lâu dài

Các lưu ý phòng tránh (Phòng ngừa):

P271

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.

Đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

P280

Tuyên bố phòng ngừa (Phản hồi):

P305 + P351 + P338

Đánh vào mắt: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút.

Bỏ kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P312

Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / bác sĩ.

Các lưu ý phòng ngừa (lưu trữ):

P403 + P235

Lưu trữ ở nơi thông gió tốt. Giữ mát.

Tuyên bố phòng ngừa (Xử lý):

P501

Vứt bỏ các thùng chứa đến điểm thu gom chất thải độc hại hoặc đặc biệt.

Xác định các thành phần nguy hại để ghi nhãn:

ethylbenzene

xylene (mixture of isomers)

solvent naphtha (petroleum), light aromatic

naphtha (petroleum), hydrotreated light, Kp>140oC

2.3. Các mối nguy hại khác

Nếu thông tin áp dụng được cung cấp trong phần này về các mối nguy hại khác mà không dẫn đến phân loại nhưng có thể góp phần vào các nguy cơ tổng thể của chất hoặc hỗn hợp.

Phần 3: Thành phần/Thông tin về các thành phần

Theo Quy định (EC) Số
1272/2008

3.1. Các chất

Không áp dụng

3.2. Pha trộn

Hóa chất tự nhiên cellulose este, nhựa polyester, polyether, dung môi hữu cơ

Các thành phần nguy hiểm

CAS No.	EC No.	Số đăng ký.	INDEX No.
---------	--------	-------------	-----------

% (Trọng lượng)

Phân loại, Danh mục, Mức nguy hại

naphtha (petroleum), hydrotreated light, Kp>140oC

64742-49-0 265-151-9 01-2119471843-32-XXXX 649-328-00-1 75,0 - 100,0

Flam. Liq. 3, H226

STOT SE 3, H336

Asp. Tox. 1, H304

Aquatic Chronic 3, H412

xylene (mixture of isomeres)

1330-20-7 215-535-7 01-2119488216-32-XXXX 601-022-00-9

5,0 - < 7,0

Flam. Liq. 3, H226

Acute Tox. 4, H312

Acute Tox. 4, H332

Skin Corr./Irrit. 2, H315

Eye Dam./Irrit. 2, H319

STOT SE 3, H335

STOT RE 2, H373

Asp. Tox. 1, H304

Aquatic Chronic 3, H412

solvent naphtha (petroleum), light aromatic

64742-95-6 918-668-5 01-2119486773-24-XXXX 649-356-00-4

5,0 - < 7,0

Flam. Liq. 3, H226

STOT SE 3, H335

STOT SE 3, H336

Asp. Tox. 1, H304

Aquatic Chronic 2, H411

1,2,4-trimethylbenzene

95-63-6 202-436-9 601-043-00-3

3,0 - < 5,0

Flam. Liq. 3, H226

Acute Tox. 4, H332

Skin Corr./Irrit. 2, H315

Eye Dam./Irrit. 2, H319

STOT SE 3, H335

Aquatic Chronic 2, H411

ethylbenzene

100-41-4 202-849-4 01-2119489370-35-XXXX 601-023-00-4

1,0 - < 2,0

Flam. Liq. 2, H225

Acute Tox. 4, H332

STOT RE 2, H373

Asp. Tox. 1, H304

Aquatic Chronic 3, H412

mesitylene

108-67-8 203-604-4 601-025-00-5

1,0 - < 2,0

Flam. Liq. 3, H226

Skin Corr./Irrit. 2, H315

STOT SE 3, H335

Asp. Tox. 1, H304

Aquatic Chronic 2, H411

Giới hạn nồng độ cụ thể:

STOT SE 3, H335: > = 25.000000

Đối với các phân loại không được viết đầy đủ trong phần này, toàn bộ có thể được tìm thấy trong phần 16.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Trong mọi trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy gọi đến trung tâm y tế. Không được cho bất cứ thứ gì miệng nạn nhân nếu họ đã bất tỉnh.

Nếu hít phải

Chuyển bệnh nhân đến nơi thoáng khí và tìm kiếm sự trợ giúp y tế. Giữ ấm cho bệnh nhân và để bệnh nhân nghỉ ngơi. Nếu hơi thở không đều hoặc ngừng, phải làm hô hấp nhân tạo. Nếu nạn nhân rơi vào trạng thái vô thức, đặt nạn ở vị trí phục hồi.

Nếu dính vào da

Loại bỏ quần áo bị dính hóa chất. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc xăng.

Nếu dính vào mắt

Phải tháo kính áp tròng (nếu có). Giữ mí mắt mở và rửa với nước sạch hoặc dung dịch rửa mắt chuyên dụng và gọi tư vấn y tế.

Nếu nuốt phải

Nếu nuốt phải, hãy súc miệng thật nhiều với nước (chỉ khi người đó tỉnh táo) và tìm tư vấn y tế ngay lập tức. Để nạn nhân nghỉ ngơi. Không gây ối mửa.

4.2. Các triệu chứng và phản ứng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Các triệu chứng và phản ứng quan trọng nhất được mô tả trong nhãn (xem phần 2) và / hoặc trong phần 11.

4.3. Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế tức thời nào và cần điều trị đặc biệt

Thông tin không có sẵn.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện dập lửa

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Bọt (chống lửa), carbon dioxide, bột, nước phun sương.

Không cho phép chạy ra khỏi đám cháy để trốn vào cống hoặc bể nước.

Phương tiện chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn

Vòi phun nước

5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp

Lửa sẽ tạo ra khói đen dày đặc. Việc hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây tổn hại nghiêm trọng cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên dành cho người chữa cháy

Có thiết bị bảo vệ đặc biệt
Có thể yêu cầu thiết bị thở phù hợp.

Thông tin thêm

Các thùng chứa kín và mát cần được đặt trong vùng lân cận nguồn cháy.

Phần 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp

Lời khuyên về xử lý sản phẩm có thể được tìm thấy trong phần 7 và 8 của bảng dữ liệu an toàn này.

Loại trừ các nguồn gây cháy và thông gió cho khu vực. Tránh hít phải hơi độc.

6.2. Những phòng ngừa thuộc về môi trường

Không cho chảy vào cống hoặc kênh rạch. Nếu sản phẩm đi vào cống hoặc kênh rạch, cần liên lạc ngay với công ty cấp nước địa phương; trong trường hợp ô nhiễm của suối, sông, hồ, liên lạc ngay với Cơ quan Môi trường.

6.3. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Trộn chất thải với các vật liệu thấm không cháy, ví dụ: cát, đất,... và đặt trong thùng chứa phù hợp theo quy định chất thải (xem phần 13). Làm sạch tốt hơn bằng chất tẩy rửa; tránh sử dụng dung môi.

6.4. Tham khảo các phần khác

Thông tin liên quan đến kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân và cân nhắc xử lý có thể được tìm thấy trong phần 8 và 13.

Section 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Hướng dẫn xử lý an toàn

Ngăn chặn việc tạo ra nồng độ dễ cháy hoặc nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi cao hơn giới hạn phơi nhiễm.

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải hơi cũng như tàn sơn.

Tránh hít bụi từ chà nhám.

Hút thuốc, ăn uống đều bị cấm trong khu vực ứng dụng. Để bảo vệ cá nhân, xem phần 8. Tuân thủ sức khỏe và sự an toàn luật lao động.

Cô lập các nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa hở. Không sử dụng bất kỳ công cụ phát tia lửa nào.

Sản phẩm có thể tĩnh điện: luôn sử dụng dây dẫn tiếp đất khi chuyển từ hộp này sang thùng chứa khác và thùng chứa đất. Nên mặc quần áo và giày dép chống tĩnh điện.

Khi người làm việc, dù có phun hay không, phải làm việc bên trong buồng phun, hệ thống thông gió không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong hoàn cảnh như vậy, họ nên đeo mặt nạ trong quá trình phun và cho đến khi các hạt bụi và nồng độ hơi dung môi đã giảm xuống dưới giới hạn phơi nhiễm.

Thông tin về chống cháy nổ

Hơi dung môi nặng hơn không khí và lan tỏa dọc theo sàn nhà.
Dạng hơi hỗn hợp nổ với không khí.

Giữ bình chứa khô ráo và đóng kín ở nơi thoáng mát.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích nào

Yêu cầu đối với Vùng lưu trữ và Vùng chứa

Thiết bị điện phải được chống cháy nổ theo tiêu chuẩn thích hợp. Sàn nhà phải được tiến hành chống thấm vào các vật liệu được lưu trữ.

Giữ kín thùng chứa. Không bao giờ để trống thùng áp lực; thùng chứa không phải là một bình áp lực. Đóng chặt các thùng chứa một khi đã mở và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ. Không hút thuốc. Ngăn chặn xâm nhập trái phép.

Thông tin về lưu trữ kết hợp

Tránh xa các chất oxy hóa, từ các vật liệu axit mạnh và kiềm mạnh.

Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ

Luôn giữ trong các vật chứa giống với nguyên liệu ban đầu.

Quan sát nhận diện pháp phòng ngừa.

Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Tránh xa các nguồn phát lửa.

Lưu trữ ở nhiệt độ: 5 - 35 °C

7.3. Cụ thể về sử dụng

Thông tin chi tiết có thể thu được từ các bảng dữ liệu kỹ thuật có liên quan.

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giới hạn phơi nhiễm

CAS No.		Giá trị giới hạn ml/m3 (ppm)	mg/m3
1,2,4-trimethylbenzene			
95-63-6	EU-L	20	100
ethylbenzene acetate			
100-41-4	EU-L	100	442
EU-S		200	884
mesitylene			
108-67-8	EU-L	20	221
EU-S	100	442	

Ngoài các giá trị giới hạn phơi nhiễm theo Chỉ thị 2000/39 / EC, các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cụ thể theo quốc gia áp dụng cho các chất được chỉ định trong chương 3 phải được tính đến.

Các thành phần với DNEL

100-41-4: ethylbenzene

Khu vực ứng dụng: công nhân (Hít phải)

Tác động sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc lâu dài - tác dụng toàn thân: 77 mg / m3

Khu vực ứng dụng: công nhân (Hít phải)

Tác động sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc ngắn hạn - tác dụng cục bộ: 293 mg / m3

Khu vực ứng dụng: công nhân (da)

Tác dụng sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc lâu dài - tác dụng toàn thân: 180 mg / kg

1330-20-7: xylene (hỗn hợp của các đồng phân)

Khu vực ứng dụng: công nhân (Hít phải)

Tác dụng sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc lâu dài - tác động toàn thân và hệ thống:

77 mg / m³

Khu vực ứng dụng: công nhân (Hít phải)

Tác dụng sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc ngắn hạn - các tác động toàn thân và cục bộ:

289 mg / m³

Khu vực ứng dụng: công nhân (da)

Tác dụng sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc lâu dài - tác dụng toàn thân: 180 mg / kg

bw / d

Khu vực ứng dụng: công nhân (da)

Tác dụng sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc ngắn hạn - tác dụng tại chỗ: 174 mg / m³

64742-95-6: dung môi naphtha (dầu mỏ), thơm nhẹ

Khu vực ứng dụng: công nhân (Hít phải)

Tác động sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc lâu dài - tác dụng toàn thân: 150 mg / m³

Khu vực ứng dụng: công nhân (da)

Tác dụng sức khỏe tiềm ẩn: Tiếp xúc lâu dài - tác dụng toàn thân: 25 mg / kg

Các thành phần với PNEC

100-41-4: ethylbenzene

đất: 2,47 mg/kg

nước: 2,68 mg/kg

1330-20-7: xylene (mixture of isomeres)

Đất: 2,31 mg/kg

Nước: 0,327 mg/l

Cung cấp thông gió đầy đủ. Điều này có thể đạt được bằng cách sử dụng thông gió xả cục bộ và khai thác tốt. Nếu những điều này không đủ để duy trì nồng độ tại nơi làm việc bên dưới giới hạn phơi nhiễm, phải đeo mặt nạ đạt chuẩn.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Mặt nạ phòng độc

Khi công nhân phải đối mặt với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng mặt nạ đạt tiêu chuẩn.

Mài khô, hàn xì và / hoặc hàn màng sơn khô sẽ làm phát sinh bụi và / hoặc khói nguy hiểm. Sử dụng mài ướt (chà nhám / đánh bóng) bất cứ khi nào có thể. Nếu không thể tránh phơi nhiễm bằng cách cung cấp thông hơi khí cục bộ, nên sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp.

Sử dụng mặt nạ bảo vệ A1P2 trong trường hợp tiếp xúc với bình phun.

Bảo vệ tay

Mang găng tay bảo vệ.

Bất kỳ găng tay bảo vệ hóa học nào được chứng nhận theo EN 374 đều phù hợp: ví dụ: găng tay nitrile

Độ dày: = 0,7 mm

Thông tin thêm về thời gian thâm nhập có sẵn từ nhà sản xuất găng tay.

Dữ liệu được dựa trên thông tin từ nhà sản xuất găng tay, nhà sản xuất nguyên liệu thô hoặc theo chi tiết cụ thể của các thành

phần sản phẩm.

Găng tay bảo hộ cần được kiểm tra về tính phù hợp cụ thể của nó (ví dụ: độ bền cơ học, tính tương thích của sản phẩm, tính chất chống tĩnh điện).

Làm theo lời khuyên của nhà sản xuất về sử dụng, bảo quản và thay thế găng tay.

Nên thay găng tay ngay lập tức trong trường hợp hư hỏng hoặc dấu hiệu hao mòn. Bạn nên sử dụng kem bảo vệ da để phòng ngừa (kem dưỡng da).

Bảo vệ mắt

Bắt buộc khi có nguy cơ tiếp xúc bằng mắt.

Sử dụng kính bảo hộ bó sát.

Bảo vệ da

Nhân viên nên mặc quần áo chống tĩnh điện, chống cháy làm bằng sợi tự nhiên và / hoặc sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Xem phần 7 và 12

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Trạng thái vật lý : lỏng

Màu sắc : Không màu

Mùi : cụ thể

pH : n.a.

Thay đổi trạng thái vật lý

Nhiệt độ sôi: 135 - 185 °C

Điểm nóng chảy : n.d.a.

Điểm sáng : +023 °C ISO 3679

Nhiệt độ đánh lửa : > 200 °C

Dung môi

Giới hạn nổ, thấp hơn : > 35 g/m³

Cao hơn : n.d.a.

Áp suất hơi : 10,0 hPa at 20°C

Tỉ trọng : 0,769 g/cm³ ở 20°C

Độ hòa tan trong nước : Không thể trộn

Độ nhớt : 6,0 mm²/s

9.2. Thông tin khác

Tốc độ chảy : >030/3 s ở 20°C ISO 2431

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem phần 7).

10.2. Ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn / quy định..

10.3. Khả năng phản ứng nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nếu cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn / quy định.

10.4. Điều kiện cần tránh

Tránh tất cả các nguồn đánh lửa: nhiệt, tia lửa, ngọn lửa mở.

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tránh xa các chất có tính axit hoặc kiềm cũng như chất oxy hóa để ngăn chặn các phản ứng tỏa nhiệt.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, các sản phẩm phân hủy nguy hiểm như carbon monoxide, carbon dioxide, khói, oxit nitơ có thể được tạo ra.

Phần 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các hiệu ứng độc tính

Hỗn hợp này đã được đánh giá theo quy định (EC) số 1272/2008. Xem phần 2 và 3 để biết chi tiết.

Việc tiếp xúc với nồng độ hơi dung môi vượt quá giới hạn phơi nhiễm đã nêu có thể dẫn đến các tác động bất lợi như kích thích hệ hô hấp và tác dụng phụ trên thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Các triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong những trường hợp nặng có thể mất ý thức.

Tiếp xúc nhiều và kéo dài với dung môi ở mức độ cao hơn đáng kể so với OEL có thể dẫn đến sự phát triển các rối loạn hệ thần kinh trung ương kéo dài như bệnh não mãn tính, dấu hiệu độc tính bao gồm những thay đổi về hành vi và trí nhớ.

Dung môi có thể gây ra một số tác dụng qua việc hấp thụ qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với quá trình pha trộn có thể gây ra chất béo tự nhiên từ da dẫn đến viêm da dị ứng và hấp thụ qua da.

Độc tính cấp tính

Dựa trên Dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Ăn mòn / kích ứng da

Gây kích ứng da.

Gây tổn thương mắt / kích ứng mắt nghiêm trọng

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương.

Đi ứng da / hô hấp

Dựa trên Dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm

Dựa trên Dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Khả năng gây ung thư

Dựa trên Dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính cho việc sinh sản

Dựa trên Dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm

Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Nguy hiểm

Dựa trên Dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Phần 12: Thông tin sinh thái

Không có kết quả thử nghiệm nào cho sản phẩm này.

12.1. Độc tính

Hỗn hợp này đã được đánh giá theo quy định (EC) số 1272/2008 và không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường, nhưng chứa (các) chất nguy hiểm cho môi trường. Xem phần 3 để biết chi tiết.

12.2. Tính bền bỉ và phân hủy

Tính phân hủy sinh học của các chất độc hại được đề cập trong phần 3:

CAS no.	Phương pháp kiểm tra	Sinh học phân hủy %
xylene (mixture of isomeres) 1330-20-7	OECD 301 A	Dễ phân hủy sinh học
ethylbenzene 100-41-4	OECD 301 A	Dễ phân hủy sinh học
mesitylene 108-67-8	OECD 01 A	Dễ phân hủy sinh học
1,2,4-trimethylbenzene 95-63-6	OECD 301 AD	Dễ phân hủy sinh học
naphtha (petroleum), hydrotreated light, Kp>140oC 64742-49-0	OECD 301 A	Dễ phân hủy sinh học
solvent naphtha (petroleum), light aromatic 64742-95-6	OECD 301 A	Dễ phân hủy sinh học

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

n.d.a.

12.4. Tính di động trong đất

n.d.a.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Theo Phụ lục XIII Quy định (EC) số 1907/2006 liên quan đến Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH): Sản phẩm không chứa chất có đầy đủ các tiêu chí PBT (liên tục / tích lũy sinh học / độc) hoặc vPvB (rất kiên trì / rất tích lũy sinh học) tiêu chí.

12.6. Các tác dụng phụ khác

Sản phẩm không được phép thải vào cống rãnh hoặc nguồn nước.

Phần 13: Xem xét xử lý

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Tuân thủ các yêu cầu pháp lý của quốc gia và địa phương.

Danh sách chất thải theo tiêu chuẩn châu Âu

Quyết định của Ủy ban 2014/955 / EC ngày 18 tháng 12 năm 2014

08 01 11*

Chất thải từ sản xuất, xây dựng, cung cấp và sử dụng (MFSU) và loại bỏ sơn và véc-ni; chất thải sơn và véc-ni không chứa dung môi hữu cơ hoặc các chất nguy hiểm khác

Bất kỳ chất thải nào được đánh dấu sao (*) được coi là chất thải nguy hại theo Chỉ thị 2008/98 / EC về chất thải nguy hại.

Bao bì bị ô nhiễm

Khuyến nghị

Các thùng chứa không được dọn sạch đúng cách phải được thải bỏ theo chỉ thị 2008/98 / EG.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1. Số UN

Giao thông bằng đường bộ hoặc đường sắt (ADR / RID):
1263

Giao thông bằng đường biển (IMDG):
1263

Giao thông bằng đường hàng không (IATA/ICAO):
126

Vận tải đường thủy nội địa (ADN): không được đánh giá

14.2. Tên vận chuyển thích hợp UN

Giao thông bằng đường bộ hoặc đường sắt (ADR / RID): SƠN

Vận tải đường biển (IMDG):
SƠN

Vận tải hàng không (IATA / ICAO):
SƠN

Vận tải đường thủy nội địa (ADN): không được đánh giá

14.3. Phân khúc giao thông nguy hiểm

Giao thông bằng đường bộ hoặc đường sắt (ADR / RID):
3

Vận tải đường biển (IMDG):
3

Vận tải hàng không (IATA / ICAO):
3

Vận tải đường thủy nội địa (ADN): không được đánh giá

14.4. Nhóm đóng gói

Giao thông bằng đường bộ hoặc đường sắt (ADR / RID):
III

Vận tải đường biển (IMDG):
III

Vận tải hàng không (IATA / ICAO):
III

Vận tải đường thủy nội địa (ADN): không được đánh giá

14.5. Mối nguy hiểm môi trường

Giao thông bằng đường bộ hoặc đường sắt (ADR / RID):
không ai

Vận tải đường biển (IMDG):
không

Vận tải đường thủy nội địa (ADN):
không được đánh giá

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng

Giao thông bằng đường bộ hoặc đường sắt (ADR / RID):

Mã đường hầm: D / E

Số nguy hiểm 30

KHÔNG XẾP 3 HÀNG trong các thùng chứa dưới 450 lít

Vận chuyển đường biển (IMDG):

EMS-Nr: F-E, S-E

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không được đánh giá

Phần 15: Thông tin về các quy định**15.1. Các quy định / luật về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp**

Thông tin theo Chỉ thị VOC 1999/13 / EC

(cho các sản phẩm như được cung cấp)

Dung môi hữu cơ dễ bay hơi: 82%

VOC: 82%

Các chất CMR dễ bay hơi: n.a.

Chi tiết liên quan đến Chỉ thị VOC 2004/42 / EC

Danh mục phụ như được nêu trong Phụ lục IIB: n.a.

Giá trị giới hạn cho hàm lượng VOC tối đa theo quy định tại Phụ lục IIB

Quy định quốc gia**15.2. Đánh giá an toàn hóa chất**

Đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc

Phần 16: Thông tin khác

Giới hạn cho người dùng chuyên nghiệp.

Bảng dữ liệu an toàn này được chuẩn bị theo Quy định (EC) số 1907/2006, Phụ lục II, được sửa đổi theo Quy định (EU) 2015/830.

Thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này không làm giảm bớt người dùng khỏi nghĩa vụ thực hiện đánh giá rủi ro của riêng họ theo Chỉ thị 98/24 / EC.

Toàn văn các báo cáo nguy hiểm cho các thành phần được liệt kê trong phần 2 và 3

Acute Tox.

Độc tính cấp tính

Aquatic Chronic

Nguy hiểm với môi trường thủy sinh - mãn tính

Asp. Tox.

Khát vọng nguy hiểm

Eye Dam./Irrit.

Gây tổn thương mắt / kích ứng mắt nghiêm trọng

Flam. Liq.

Chất lỏng dễ cháy

STOT RE

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

STOT SE

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ

Skin Corr./Irrit.

Ăn mòn / kích ứng da

H225

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H226

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H304

Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

H312

Có hại khi tiếp xúc với da.

H315

Gây kích ứng da.

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H332

Có hại nếu hít phải.

H335

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H373

Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H412

Có hại đối với thủy sinh vật do có ảnh hưởng lâu dài.

Đối với hệ thống đa lớp, hãy quan sát các bảng dữ liệu an toàn của tất cả các thành phần.

Giải thích từ viết tắt:

n.d.a. dữ liệu không có sẵn

n.a. không áp dụng

EU-L Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp theo Chỉ thị 98/24 / EC - 8 giờ

EU-S Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp theo Chỉ thị 98/24 / EC - ngắn hạn

EUCLV Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp chỉ thị theo Chỉ thị 98/24 / EC – Giá trị giới hạn trần

Dữ liệu trong bảng dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của chúng tôi và chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến các yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả các đặc tính của sản phẩm (đặc tả sản phẩm). Không nên có bất kỳ tài sản được đồng ý nào cũng như sự phù hợp của sản phẩm cho bất kỳ mục đích cụ thể nào được suy ra từ dữ liệu chứa trong bảng dữ liệu an toàn. Trách nhiệm của người nhận sản phẩm là đảm bảo mọi quyền sở hữu và các luật và pháp luật hiện hành được tuân thủ.